TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 712/2022/DS-PT
Ngày: 28/11/2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Minh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Như Hà

Bà Lê Thị Mỹ Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Lương, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/11/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 365/2022/DS-PT ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 2614/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của Toà án nhân dân Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5545/2022/QĐ-PT ngày 03/11/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Nghĩa H, sinh năm: 1955 (có mặt)

Địa chỉ: 876 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1961

Địa chỉ: 878 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn M (Theo Giấy ủy quyền ngày 15/12/2015).

Địa chỉ: 878 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn M, sinh năm: 1963 (có mặt)

Địa chỉ: 878 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

2. Bà Trần Lệ H1, sinh năm: 1964 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ : 878A đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

3. Ông Trần Nghĩa T, sinh năm: 1973 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ : 984/10 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

4. Ông Trần Nghĩa D, sinh năm: 1970 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 984/10 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

5. Bà Trần Thị D1, sinh năm: 1988 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ : 878 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1938 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 984/10 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, TP.Hồ Chí Minh.

7. Cháu Cao Minh B

8. Cháu Cao Quỳnh H2

Người giám hộ: Bà Trần Thị D1, sinh năm:1988 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 878 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Nghĩa H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Nghĩa H trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp diện tích 62m^2 nằm trong tổng diện tích 2000m2 thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 3 (Theo tài liệu 299/TTg) phường L, Quận C (nay là Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) có nguồn gốc của bác ruột ông là ông Trần Văn G sử dụng từ trước năm 1955. Sau đó để lại cho cha ông là ông Trần Văn Q sử dụng đến năm 1975 thì cha ông về xã A nhận đất nông nghiệp làm ăn sinh sống. Do cha ông chuyển về xã A làm ruộng nên ngày 03/4/1980 ông Trần Văn G làm giấy ủy quyền nhượng đất lại cho ông toàn bộ diện tích đất 2000m^2 thuộc thửa đất nêu trên. Năm 1979, cha ông là ông Trần Văn Q tiếp tục làm giấy xác nhận cho ông 2000m^2 thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 3 (Theo tài liệu 299/TTg) phường L, Thành phố Đ có xác nhận của

UBND xã A, ông là người trực tiếp sử dụng và đăng ký với chính quyền địa phương và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho đến nay.

Năm 1990, ông có cho em dâu là bà Nguyễn Thị P 100m^2 đất để làm nhà ở, việc cho đất này thể hiện tại Đơn xác nhận có nhà riêng của bà P viết có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L ngày 20/12/2000. Ngày 16/11/2005, ông Trần Văn Q cha ông có tranh chấp với ông diện tích đất 2000m^2 thuộc thửa 254, tờ bản đồ số 3 (Theo tài liệu 299/TTg) phường L, Thành phố Đ. Nhưng ngày 04/4/2006 cha ông rút đơn khởi kiện và không còn tranh chấp nữa, để ông làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân Quận C lúc đó cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH: 332425 ngày 15/12/2006 với diện tích 1187,9m^2 thuộc một phần thửa 66, tờ bản đồ số 12 (Theo tài liệu 2003), phường L, Quận C nay là Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với phần đất đang tranh chấp có diện tích 62m^2 là đất mồ mã của gia tộc không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, đồng thời nằm trong khuôn viên nhà bà P và ông M nên bà P đã chiếm dụng luôn, nay phần mồ mã này đã bốc đi không còn nữa. Do đó, ông yêu cầu bà P và ông M trả lại phần đất diện tích 62m^2 thuộc thửa đất 32-1 tờ bản đồ số 12, (theo tài liệu 2004) phường L, nay là Thành phố Đ, theo bản đồ hiện trạng vị trí của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 29/6/2016.

** Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P là ông Trần Văn M trình bày:*

Diện tích 62m^2 nằm trong tổng diện tích 1834m^2 thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 3 (theo tài liệu 299/TTg), phường L, Quận C nay là Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là của bác ông Trần Văn G sử dụng từ trước năm 1958. Năm 1958 thì để lại cho cha ông là ông Trần Văn Q sử dụng. Năm 1982, thì gia đình ông chuyển về xã A làm ăn sinh sống nên cha ông để lại phần đất diện tích 1834m^2 cho ông và anh ông là ông Trần Nghĩa H sử dụng. Năm 1990, ông có gia đình ở riêng, cha ông có cho ông diện tích đất khoảng 160m^2 để làm nhà ở. Năm 1995 mẹ ông tiếp tục cho ông 500m^2 trong tổng diện tích 1834m^2 thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 3 (theo tài liệu 299/TTg), phường L, nay là Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc mẹ ông cho đất có làm giấy và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L lúc đó. Nhưng thực tế ông chỉ sử dụng diện tích khoảng 160m^2 nay là thửa đất 32 tờ bản đồ số 12, (theo tài liệu 2004) phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất này ông đã sử dụng từ năm 1990 đến nay, ông có đăng ký, đóng thuế cho nhà nước. Trên phần đất cha ông cho có hai ngôi mộ của gia tộc, nay hai ngôi mộ này đã được hốt cốt chuyển đi nơi khác.

Đối với Đơn xác nhận có nhà riêng ngày 20/12/2000 mà ông H làm căn cứ để đòi lại diện tích 62m^2 thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 3 (theo tài liệu 299/TTg), phường L, Thành phố Đ. Năm 1990 vợ chồng ông xây nhà ra ở riêng. Năm 2000 vợ ông bà Nguyễn Thị P có đến UBND phường L xin cấp lại số nhà thì được UBND phường hướng dẫn phải có Đơn xác nhận có nhà riêng nên bà P mới viết đơn ghi nội dung năm 1990 bà xây nhà trên đất của anh trai là ông Trần Nghĩa H diện tích 100m^2 để được cấp số nhà. Hiện nay, diện tích nhà đất vợ chồng ông đang sử dụng là 162m^2 nên ông H yêu cầu vợ chồng ông trả lại 62m^2, ông không chấp nhận.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Nghĩa T trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp 62m^2 thuộc một phần thửa đất 254, tờ bản đồ số 3 (theo tài liệu 299/TTg), nay thuộc một phần thửa đất 32, tờ bản đồ số 12 (Theo tài liệu 2004) phường L, Thành phố Đ có nguồn gốc là của bác ông là ông Trần Văn G sử dụng từ trước năm 1958, từ năm 1958 thì để lại cho cha ông là Trần Văn Q sử dụng, đến năm 1982 thì gia đình ông chuyển về xã A làm ăn sinh sống. Nên cha ông để lại phần đất 62m^2 cho ông Trần Văn M sử dụng sử dụng. Ông không có yêu cầu gì.

- Tại bản tự khai ngày 10/8/2016, bà Nguyễn Thị R trình bày: Nguồn gốc 62m^2 thuộc một phần thửa đất 32, tờ bản đồ số 12 (Theo tài liệu 2004) phường L nay là Thành phố Đ là của ông Trần Văn G sử dụng từ trước năm 1958. Sau năm 1958 ông Giao để lại cho vợ chồng bà sử dụng (chồng bà ông Trần Văn Q chết năm 2008). Năm 1995 con trai bà là ông Trần Văn M đi làm ăn xa nên bà có viết giấy cho con dâu bà là Nguyễn Thị P 500m^2. Đối với diện tích đất 62m^2 đang tranh chấp là của ông Trần Văn M và Nguyễn Thị P, còn việc ông Trần Nghĩa H ký giấy cho con dâu bà Nguyễn Thị P 100m^2 để làm nhà ở thì bà không biết.

- Tại bản tự khai năm 2016 bà Trần Lệ H1 trình bày: Diện tích 62m^2 nằm trong tổng diện tích 1834 m^2 nay thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 12 (theo tài liệu 2004), phường L, Thành phố Đ có nguồn gốc là của bác bà ông Trần Văn G sử dụng từ trước năm 1958. Sau năm 1958 thì để lại cho cha bà là ông Trần Văn Q sử dụng. Ngày 10/5/1994 ông Trần Văn G có làm giấy ủy quyền xác định chuyển nhượng đất cho cha bà là ông Trần Văn Q cùng 05 người con được quyền ở và sử dụng trong phần đất diện tích 1834m^2. Năm 1980, ông Trần Nghĩa H lập gia đình nên cha bà cho đất làm nhà ở riêng. Năm 1982 gia đình bà chuyển về A, ông H và ông M ở lại giữ đất. Năm 1990 vợ chồng ông M có xây dựng một căn nhà trên đất do cha bà cho. Năm 1992, ông H mượn đất của cha bà để làm cơ sở lò gạch. Năm 1995 cha bà có đề nghị chia diện tích đất 1834m^2 cho các anh chị em trong gia đình mỗi người 200m^2 để làm nhà ở, còn lại bao nhiêu thì ông H hưởng hết nhưng ông H không chịu chia

đất. Năm 2005 cha bà là ông Trần Văn Q khởi kiện ông Trần Nghĩa H tại Tòa án nhân dân Quận C lúc đó. Năm 2006, ông H thương lượng với cha bà là để đất ông làm lò gạch, ông H hứa sau này không làm lò gạch nữa ông sẽ chia đất cho các anh chị em. Tuy nhiên, sau khi cha bà rút đơn khởi kiện thì ông H tự ý đi đăng ký nên được cấp toàn bộ diện tích đất của gia đình cho ông H. Tháng 01/2009 cha bà ông Trần Văn Q chết, ông H tuyên bố toàn bộ diện tích đất là của ông. Còn phần đất 62m^2 là của ông Trần Văn M và vợ bà Nguyễn Thị P sử dụng. Bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, ông Trần Nghĩa H cho rằng: Năm 1990 ông có cho em dâu là bà Nguyễn Thị P diện tích đất 100m^2 để làm nhà ở, việc cho đất này thể hiện tại "Đơn xác nhận có nhà riêng" ngày 20/12/2000 của bà Nguyễn Thị P có xác nhận của UBND phường L, Quận C nay là Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với diện tích đất 62m^2 nay thuộc thửa 32-1 tờ bản đồ số 12 phường L, Thành phố Đ là đất mồ mã của gia tộc không được cấp chủ quyền cho ông, đồng thời nằm trong khuôn viên nhà bà Nguyễn Thị P với ông Trần Văn M nên vợ chồng bà P đã chiếm dụng luôn. Nay hai phần mộ đã bốc đi không còn nữa nên ông yêu cầu bà P và ông M trả lại phần đất diện tích 62m^2.

Đại diện cho bị đơn ông Trần Văn M khai rằng: Diện tích đất đang tranh chấp 62m^2 nằm trong diện tích 162m^2 của căn nhà số 878 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất 62m^2 thuộc một phần thửa đất 254, tờ bản đồ số 3 (Theo tài liệu 299/TTg) nay thuộc thửa 32-1 tờ bản đồ số 12 (Theo tài liệu 2004) phường L, Thành phố Đ có nguồn gốc là của Trần Văn G sử dụng từ trước năm 1958, từ năm 1958 thì để lại cho ông Trần Văn Q sử dụng đến năm 1982, thì gia đình ông chuyển về xã A nên cha ông để lại phần đất này cho ông sử dụng. Năm 1990 ông xây nhà, đến năm 2000 vợ ông bà Nguyễn Thị P đi xin lại số nhà thì Ủy ban nhân dân phường hướng dẫn làm đơn xác nhận có nhà riêng và có chữ ký của thành viên trong gia đình. Nên bà P vợ ông có làm Đơn xác nhận có nhà riêng và ghi nội dung năm 1990 có xây nhà trên đất của anh trai tôi là Trần Nghĩa H với diện tích đất ở khoảng 100m^2. Nay ông H căn cứ vào giấy này đòi vợ chồng tôi phải trả lại diện tích đất 62m2.

Phần đất 62m^2 do ông quản lý và sử dụng từ trước năm 1990 đến nay, ông có đăng ký kê khai và nộp thuế cho Nhà nước. Trước kia trên phần đất này có hai ngôi mộ của gia tộc nhưng đã hốt cốt, nay một phần là nhà bếp của căn nhà ông đang ở số: 878 N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh nên ông không chấp nhận yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Nghĩa T, Trần Nghĩa D, bà Trần Lệ H1, bà Nguyễn Thị R và bà Trần Thị D1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 2614/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của Toà án nhân dân Thành phố Đ Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

Bác toàn bộ yêu cầu của ông Trần Nghĩa H, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn M phải trả lại diện tích đất 62m^2 thuộc phần thửa 254, tờ bản đồ số 3 (Theo tài liệu 299/TTg) nay là thửa phân chiết số 32-1 tờ bản đồ số 12 phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số: 19642/ĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố lập ngày 29/6/2016.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 22/7/2022 nguyên đơn ông Trần Nghĩa H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo: Đại diện nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông là chưa khách quan và không đúng quy định pháp luật, ông H đề nghị cấp Phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

** Tại phiên toà phúc thẩm:*

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện bị đơn bà Nguyễn Thị P là ông Trần Văn M không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 2614/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của Toà án nhân dân Thành phố Đ Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Nghĩa H nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Nghĩa T, ông Trần Nghĩa D, bà Trần Lệ H1, bà Nguyễn Thị R và bà Trần Thị D1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Nghĩa H cho rằng cấp sơ thẩm chưa xét xử khách quan và đúng pháp luật, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Trần Nghĩa H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn M phải trả lại diện tích đất 62m2 tại phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Bản đồ hiện trang vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 29/6/2016, phần đất đang tranh chấp có diện tích 62m^2 thuộc một phần thửa đất 254-1, tờ bản đồ số 3 (Theo tài liệu 299/TTg) nay thuộc thửa 32-1 tờ bản đồ số 12 (Theo tài liệu 2003) phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, diện tích đất 62m^2 thuộc một phần là nhà bếp và sân của căn nhà số 878 đường N.X, K.P.X, phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh của vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn M đang sử dụng.

Căn cứ vào Công văn số 266/UBND ngày 15/11/2016, Công văn số 152/UBND ngày 12/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường L Thành phố Đ và lời khai của các đương sự có cơ sở xác định: Diện tích 62m2 nằm trong tổng diện tích đất khoảng 1834m^2 thuộc thửa đất 254, tờ bản đồ số 3, Theo tài liệu 299/TTg xã L, huyện Đ, Thành phố Hồ Chi Minh của ông Trần Văn G sử dụng từ trước năm 1958, từ sau năm 1958 ông Trần Văn Q sử dụng. Ngày15/12/2006, Ủy ban nhân dân Quận C đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AH 332425 diện tích 1187,9m^2 cho ông Trần Nghĩa H. Phần diện tích đất 62m2 đang tranh chấp nay thuộc thửa 32-1tờ bản đồ số 12 (Theo tài liêu năm 2003) phường L không nằm trong diện tích đất 1187,9m2 mà Ủy ban nhân dân Quận C đã cấp cho ông Trần Nghĩa H. Theo tài liệu năm 2003 thì phần đất này do ông Trần Văn M trực tiếp sử dụng và có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước (Bút lục 103).

Như vậy, phần diện tích đất 62m^2 đang tranh chấp trên, ông Trần Văn M đã có quá trình sử dụng liên tục ổn định lâu dài, có đăng ký kê khai và nộp thuế cho nhà nước đã được Ủy ban nhân dân phường L, Thành phố Đ xác nhận (Công văn số: 266/UBND ngày 15/11/2016 và công văn số: 152/UBND ngày 12/4/2022 Bút lục 102-103).

Nguyên đơn ông H căn cứ vào "Đơn xác nhận có nhà riêng" ngày 20/12/2000 của bà Nguyễn Thị P, nội dung bà P có ghi năm 1990 bà có xây nhà trên đất của anh trai là Trần Nghĩa H cho với diện tích ở 100m^2, nhưng hiện nay diện tích vợ chồng ông M bà P đang sử dụng là 162m2, phần diện tích đất chênh lệch 62m^2 là đất của ông H là không có cơ sở, vì nội dung "Đơn xác nhận có nhà riêng" ngày 20/12/2000 không có giá trị xác định phần diện tích đất 62m^2 đang tranh chấp là của ông Trần Nghĩa H, ông H không có quá trình trực tiếp sử dụng đất cũng như không có đăng ký kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước theo quy định. Do đó ông H yêu cầu bà P và ông M phải trả lại diện tích đất 62m^2 là không có cơ sở, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H căn cứ vào Giấy ủy quyền nhượng đất ngày 04/7/1992 ký tên ông Trần Văn G và Đơn xin xác nhận ngày 09/09/2004 ký tên ông Trần Văn Q cho rằng ông Trần Văn G và Trần Văn Q đã giao cho ông quản lý, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp. Hội đồng xét xử nhận thấy tại Giấy ủy quyền nhượng đất ngày 04/7/1992 nội dung thể hiện ông Giao cho ông Trần Nghĩa H sử dụng đất, tuy nhiên tại Giấy ủy quyền ghi ngày 10/5/1994 do bị đơn cung cấp (BL.38) ký tên ông Trần Văn G nội dung ông Giao ủy quyền cho ông Trần Văn Q được quyền ở và làm ăn sinh sống, không được quyền mua bán. Như vậy Giấy ủy quyền ngày 10/5/1994 được lập sau và có nội dung phủ nhận Giấy ủy quyền ngày 04/7/1992 nên ý kiến của ông H cho rằng ông Trần Văn G đã cho ông quản lý, sử dụng diện đất tranh chấp là không có cơ sở. Xét Đơn xin xác nhận ngày 09/09/2004 do nguyên đơn nộp (BL.41) ký tên ông Trần Văn Q, nội dung: Ông Quốc để lại cho ông H sử dụng lô đất tại địa chỉ : 3/24 Ấp L.H, phường L, Quận C (Nay là 876 đường N.X, ấp Long Hòa, phường L, Quận C). Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung Đơn xác nhận trên không nêu rõ số thửa, diện tích đất mà ông Quốc cho ông H, ngoài ra căn cứ vào quy định tại Điều 129 Luật Đất đai năm 2003 quy định về trình tự, thủ tục đăng ký thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất Đơn xác nhận trên là chưa làm đúng trình tự, thủ tục tặng cho theo quy định, nên việc ông H căn cứ vào đơn xác nhận này cho rằng diện tích đất 62m2 đang tranh chấp là của ông là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập, đánh giá đúng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ đối với vụ án; Bản án dân sự sơ thẩm số 2614/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của Toà án nhân dân Thành

phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật; Nội dung kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của nguyên đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 129 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 166 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Nghĩa H; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 2614/2022/DS-ST ngày 14/7/2022 của Toà án nhân dân Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nghĩa H, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn M phải trả lại diện tích đất 62m^2 thuộc phần thửa 254, tờ bản đồ số 3 (Theo tài liệu 299/TTg) nay là thửa phân chiết số 32-1 tờ bản đồ số 12 phường L, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số: 19642/ĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố lập ngày 29/6/2016.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Nghĩa H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Ông Trần Nghĩa H được hoàn lại số tiền 375.000đ (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2014/0006915 ngày 19/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C nay là Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2021/0028105 ngày 10/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Đ Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Nghĩa H đã nộp đủ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp.Hồ Chí Minh;
- TAND Tp.Đ, Tp.Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS Tp.Đ, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (20).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Anh Minh